TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
QT70002	Kinh tế học	3	45	45	0
QT70003	Nguyên lý Quản trị	3	45	45	0
QT70004	Nguyên lý Marketing	3	45	45	0
LG70001	Nhập môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2	30	30	0
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
CB70411	Bơi lội *	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71321	Chinese 1	3	45	45	0

HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 8)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0

CB70201	Toán kinh tế	3	45	45	0
LG70003	Quản trị logistics	2	30	30	0
KT70101	Nguyên lý kế toán	3	45	45	0
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 *	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 *	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 *	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 *	2	60	0	60
Học phần tự chọn		**8**			
Học phần Cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
QT71002	Hành vi tổ chức	3	45	45	0
QT71001	Trách nhiệm xã hội	3	45	45	0
Học phần kỹ năng (chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng Đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71322	Chinese 2	3	45	45	0
Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 4 học phần)					
CB71412	Bóng đá *	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền *	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông *	1	30	0	30
CB71410	Pickleball *	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 5)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			

CB70102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
QT70010	Quản trị tài chính	3	60	30	30
QT70009	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**2**			
Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn (chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71323	Chinese 3	3	45	45	0
Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 3 học phần)					
CB71413	Fitness *	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ *	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật *	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**14**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
QT70005	Pháp luật về kinh doanh	3	45	45	0
QT70006	Phân tích định lượng trong kinh tế	2	45	15	30
TC71205	Thanh toán quốc tế	2	30	30	0
LG70002	E-logistics	2	30	30	0

LG70004	Quản trị chiến lược Logistics	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**3**			
Học phần Cơ sở ngành (Chọn 2 trong 3 học phần)		**6**			
LG71001	Địa lý vận tải	3	45	45	0
LG71002	Tổ chức khai thác ga, cảng	3	45	45	0
LG71003	Phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng	3	45	45	0
Học phần Ngoại ngữ* (Chọn 1 trong 2 học phần)		**0**			
TA71334	English for International Certification*	9	135	135	0
TQ71324	Chinese for International Certification*	9	135	135	0
HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**20**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
QT70013	Quản trị vận hành	3	60	30	30
LG70005	Quản trị trung tâm phân phối	2	30	30	0
LG70007	Kinh tế vận tải & Logictics	3	60	30	30
LG70009	Vận tải đa phương thức	3	45	45	0
LG70006	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng	3	60	30	30
QT70039	Quản trị chất lượng	2	30	30	0
QT70038	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 11)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**8**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
LG70010	Kho bãi & Xử lý vật liệu (quản lý kho hàng)	3	45	45	0
LG70011	Logistics quốc tế	3	45	45	0

Học phần tự chọn		**11**			
Học phần Chuyên ngành (Chọn 4 trong 7 học phần)		**11**			
LG71004	Quản trị mua hàng	3	60	30	30
QT71011	Nghiệp vụ hải quan	3	60	30	30
QT71012	Nghiệp vụ ngoại thương	3	60	30	30
LG71005	Bảo hiểm vận tải	3	60	30	30
QT71050	Khởi sự doanh nghiệp	3	60	30	30
QT71051	Quản trị rủi ro	2	30	30	0
LG71007	Kinh doanh quốc tế	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		**4**			
LG70012	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180
HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
LG70017	Khóa luận tốt nghiệp	6	90	0	0
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
LG70018	Chuyên đề tốt nghiệp	3	45	45	0
LG70019	Quản trị đổi mới trong kinh doanh logistics và chuỗi cung ứng	3	45	45	0